

## Các yếu tố tác động đến phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình người dân tộc thiểu số

Trần Thị Thanh Loan

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

**Tóm tắt:** Trên cơ sở hai bộ số liệu về Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội ở các tỉnh miền núi nước ta hiện nay do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới thực hiện năm 2014 và Nghiên cứu giới và gia đình do Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội triển khai năm 2012, bài viết nhằm tìm hiểu các yếu tố tác động đến phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình người dân tộc thiểu số thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến. Kết quả phân tích cho thấy, trong công việc tái sản xuất, người vợ là người đảm nhiệm chính. Sự xuất hiện nhiều hơn các thiết bị hiện đại trong gia đình không những không làm giảm bớt số công việc tái sản xuất trong gia đình của người vợ mà trái lại còn có xu hướng khiến con số này tăng lên. Sự chia sẻ của bố mẹ vợ/chồng khi sống cùng giúp làm giảm số lượng các công việc tái sản xuất mà người vợ đảm nhiệm trong gia đình. Về sản xuất kinh doanh hộ gia đình, có sự liên kết chặt chẽ giữa khả năng nam giới là người đảm nhiệm chính các hoạt động sản xuất kinh doanh nếu hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Sự thông thạo tiếng phổ thông là một lợi thế làm tăng khả năng chồng đóng vai trò chính công việc sản xuất kinh doanh của hộ nhưng không làm thay đổi vai trò là người phụ giúp của người vợ.

**Từ khóa:** Phân công lao động; Dân tộc thiểu số; Gia đình; Tái sản xuất trong gia đình.

## 1. Mở đầu

Ở bất cứ xã hội nào, công việc nhà đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của mỗi cá nhân và cộng đồng. Các công việc nhà bao gồm các hoạt động cung cấp, chế biến thức ăn, nấu nướng, giặt giũ, lau dọn, trang hoàng nhà cửa và chăm sóc các thành viên trong gia đình... Tuy nhiên, công việc này vẫn bị đánh giá thấp và được coi là không có giá trị kinh tế (Vũ Tuấn Huy và Deborah S. Carr, 2000; ISDS, 2007).

Các nghiên cứu về phân công lao động trong gia đình người dân tộc thiểu số đã phác họa mô hình phân công lao động bất hợp lý giữa vợ và chồng và mang tính phân biệt giới rõ rệt. *Thứ nhất*, sự phân công lao động giới được quy định bởi tính chất “nặng - nhẹ”, chồng thường đảm nhiệm các công việc nặng và mang tính kỹ thuật như: chặt cây, phát nương, cày đất, dựng nhà. Những công việc được coi là nhẹ và không quan trọng mà vợ đảm nhiệm có thể kể đến là gieo hạt, chăm sóc nương rẫy, nội trợ, chăm sóc gia đình. *Thứ hai*, trong gia đình người dân tộc thiểu số, việc phân công lao động có sự khác biệt về không gian. Ở tất cả các nhóm dân tộc, đàn ông thường là đối tượng tham gia các cuộc họp ở xóm ấp, các hội thảo khuyến nông. Trong gia đình, đàn ông cũng thường là người lo toan mọi giấy tờ thủ tục liên quan đến tài sản gia đình và pháp luật. Trong khi đó, hầu hết phụ nữ dân tộc thiểu số ở nhà lo cơm nước và chăm sóc các thành viên trong gia đình (Phạm Quỳnh Phương, 2012; Oxfam và các cơ quan khác, 2010).

Trên cơ sở hai bộ số liệu của đề tài Hỗn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội ở các tỉnh miền núi nước ta hiện nay do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới thực hiện năm 2014 và đề tài Nghiên cứu giới và gia đình Việt Nam do Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội tiến hành năm 2012, bài viết nhằm tìm hiểu các yếu tố tác động đến phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình người dân tộc thiểu số thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến. Cụ thể, tác giả đã xây dựng ba mô hình hồi quy đa biến, bao gồm (i) các yếu tố tác động đến việc người vợ là người làm chính công việc tái sản xuất của gia đình và (ii) các yếu tố tác động đến phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc sản xuất kinh doanh của hộ gia đình.

## 2. Các yếu tố tác động đến việc người vợ là người làm chính công việc tái sản xuất của gia đình

Quan điểm giới truyền thống phổ biến về phân công lao động gia đình là vợ giữ vai trò nội tạng, đảm đương các công việc nội trợ và chăm sóc

## **52 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 27, số 5, tr. 50-60**

trong gia đình trong khi chồng đảm nhận vai trò trụ cột gia đình, tham gia các hoạt động kinh tế tạo thu nhập cho gia đình.

Theo lý thuyết phân bổ nguồn lực tương đối, sự khác biệt về giới trong phân công lao động gia đình này sinh từ sự khác biệt nguồn lực mà vợ và chồng nắm giữ trong xã hội của họ. Các yếu tố: thu nhập, học vấn và nghề nghiệp có tác động đến sự phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình. Kết quả nghiên cứu Vanessa (2013) về phân công lao động giữa vợ và chồng trong nhóm phụ nữ da trắng, da đen và Tây Ban Nha cho thấy: nếu vợ có trình độ học vấn cao hơn chồng thì vợ sẽ làm ít việc nhà hơn. Phụ nữ có thu nhập cao hơn chồng dành ít thời gian làm việc nhà hơn so với phụ nữ có thu nhập thấp hơn chồng (Vanessa, 2013). Nghiên cứu của Hochschild (1989) có kết quả ngược lại: các bà vợ có thu nhập nhiều hơn chồng cũng không giao bớt công việc vặt trong nhà cho chồng mà còn bù đắp lại sự “mất mát” của chồng bằng cách làm thêm “ca hai” khi về nhà (Dẫn theo ISDS, 2007).

Người vợ trong gia đình dân tộc thiểu số được mong đợi là người thường xuyên làm công việc nội trợ cũng như làm cả ngày trên ruộng/nương. Danh tiếng xã hội của người phụ nữ trước hết dựa trên thành công mà họ có được khi đảm đương những vai trò này, đặc biệt là mức độ chăm lo của họ dành cho gia đình mình (Oxfam và các cơ quan khác, 2010).

Yếu tố liên quan đến những khác biệt về dân tộc trong một cộng đồng có thể ảnh hưởng đến việc có bao nhiêu công việc nhà cần làm trong các hộ gia đình, ai dành nhiều/ít thời gian làm việc nhà hơn, và ai dễ dàng thương thuyết hơn trong việc tham gia hoặc không tham gia việc nhà. Những đặc trưng về lịch sử, văn hóa, kinh tế, xã hội ở mỗi dân tộc cũng có thể có những tác động đến quỹ thời gian làm việc nhà của vợ và chồng (Vanessa, 2013). Theo cách tiếp cận tương đối văn hóa thì việc nhìn nhận, đánh giá các giá trị của các thực hành văn hóa (quan điểm, phong tục...) phải được đặt trong bối cảnh của chính nền văn hóa đó.

Trong bài viết này, biến số phụ thuộc “số các công việc tái sản xuất trong gia đình mà vợ/phụ nữ thực hiện” của mô hình hồi quy đa biến với thủ tục MCA được thiết kế dựa trên nguồn số liệu của Nghiên cứu giới và gia đình Việt Nam năm 2012. Biến số này được xây dựng trên cơ sở bảy câu hỏi về người làm các công việc tái sản xuất bao gồm: đi chợ mua thức ăn/thực phẩm; nấu ăn; rửa bát; dọn dẹp nhà cửa; giặt phơi/gấp/là quần áo; chăm sóc người già/người ốm/trẻ em; đưa đón người nhà đi học/đi làm. Số liệu cho thấy trung bình số công việc tái sản xuất chỉ có phụ nữ trong

gia đình tham gia thực hiện là 1,2 trên bảy công việc.

Hệ biến số độc lập bao gồm: (i) các biến số đo nguồn lực của người vợ và của gia đình (người đóng góp thu nhập cao hơn, nghề nghiệp của vợ/chồng, có bố mẹ sống cùng, mức sống gia đình, số các thiết bị phục vụ cho công việc nội trợ như bếp ga, máy giặt, tủ lạnh); (ii) các biến số văn hóa (dân tộc, quan niệm giới về phân công lao động, quyền quyết định trong gia đình); và (iii) các biến số khác (số năm kết hôn, địa bàn nghiên cứu). Cơ sở xây dựng mô hình phân tích này là xuất phát từ hướng tiếp cận tương đối văn hóa, quan điểm giới, lý thuyết phân bổ nguồn lực tương đối.

Tại Bảng 1, tác động của mỗi yếu tố được thể hiện qua mức sai khác của các giá trị so với giá trị trung bình chung các công việc tái sản xuất mà chỉ người vợ trong gia đình thực hiện (giá trị trung bình chung là 1,2). Cột “do ảnh hưởng chung” chỉ ra ảnh hưởng quan sát được của mỗi biến số độc lập lên biến số số lượng công việc tái sản xuất mà chỉ người vợ thực hiện (bao gồm tác động của các biến số độc lập khác). Cột “do ảnh hưởng riêng” chỉ ra ảnh hưởng của mỗi biến số độc lập lên số công việc tái sản xuất mà chỉ người vợ thực hiện sau khi đã giữ toàn bộ các biến số độc lập khác không đổi.

Trong số các biến số được đưa vào mô hình phân tích, có ba yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia của vợ vào các công việc tái sản xuất của gia đình. *Thứ nhất*, sự xuất hiện nhiều hơn các thiết bị hiện đại trong gia đình làm tăng khả năng chỉ có vợ thực hiện các công việc tái sản xuất. Những gia đình có ít nhất một trong các thiết bị (máy giặt, tủ lạnh, bếp ga), khả năng vợ phải làm nhiều hơn 0,3 công việc so với trung bình chung số công việc tái sản xuất mà chỉ vợ đảm nhiệm trong gia đình. Kết quả này tương đồng với kết quả của Đề Vũ (2015) khi phân tích thông tin về các thiết bị gia đình cũng cho thấy gánh nặng của công việc gia đình tồn tại ngay cả khi các hộ gia đình đã có công nghệ tiết kiệm sức lao động như lò vi sóng, lò nướng, bếp ga. Những thiết bị gia dụng dường như chỉ giúp làm giảm thời gian làm việc nhà của chồng chứ không giúp ích trong công việc nội trợ của vợ (Viện hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam và các cơ quan khác, 2016).

*Thứ hai*, mức sống gia đình có ảnh hưởng đáng kể đến vai trò của vợ trong công việc tái sản xuất. Ở những gia đình có mức sống nghèo, khả năng vợ là người duy nhất gánh vác các công việc tái sản xuất trong gia đình cao hơn so với các gia đình có mức sống trung bình hoặc khá. Tính trung bình số công việc tái sản xuất mà người vợ trong gia đình nghèo thực hiện cao hơn 0,5 lần so với con số trung bình.

**54 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 27, số 5, tr. 50-60**

**Bảng 1. Tác động của các biến số đến số công việc tái sản xuất trong gia**

Biến số độc lập		Số lượng	Do ảnh hưởng chung	Do ảnh hưởng riêng
<b>Hình thức tổ chức gia đình</b>	Mẫu hệ	264	.24	.06
	Phụ hệ	270	-.24	-.06
	<b>Eta/Beta</b>		<b>0,11</b>	<b>0,03</b>
<b>Quan điểm của người trả lời về vai trò giới trong phân công lao động và quyền quyết định trong gia đình</b>	Nhóm định kiến giới	260	-.04	-.08
	Nhóm ít định kiến giới	274	.04	.07
	<b>Eta/Beta</b>		<b>0,02</b>	<b>0,04</b>
<b>Nghề nghiệp vợ</b>	Nông nghiệp	493	.00	.03
	Phi nông nghiệp	41	-.11	-.47
	<b>Eta/Beta</b>		<b>0,16</b>	<b>0,06</b>
<b>Nghề nghiệp chồng</b>	Nông nghiệp	449	-.05	-.06
	Phi nông nghiệp	85	.31	.35
	<b>Eta/Beta</b>		<b>0,06</b>	<b>0,07</b>
<b>Địa bàn nghiên cứu</b>	Phú Thọ	218	-.31	-.33
	Lâm Đồng	230	.06	.11
	Bình Thuận	86	.60	.52
	<b>Eta/Beta</b>		<b>0,15</b>	<b>0,15*</b>
<b>Hiện sống cùng bố mẹ</b>	Có	121	-.31	-.31
	Không	413	.09	.09
	<b>Eta/Beta</b>		<b>0,08</b>	<b>0,08*</b>
<b>Số lượng các thiết bị trong gia đình: máy giặt, bếp ga, tủ lạnh</b>	Không có	300	-.07	-.24
	Có ít nhất một thiết bị	234	.09	.31
	<b>Eta/Beta</b>		<b>0,04</b>	<b>0,13**</b>
<b>So sánh thu nhập giữa vợ và chồng</b>	Thu nhập của vợ thấp hơn thu nhập của chồng	256	.12	.09
	Thu nhập của vợ bằng hoặc cao hơn thu nhập của chồng	278	-.11	-.09
	<b>Eta/Beta</b>		<b>0,05</b>	<b>0,04</b>
<b>Số năm kết hôn</b>	10 năm trở xuống	172	-.01	-.03
	11-20 năm	137	-.09	-.07
	21 - 30 năm	140	-.00	-.02
	Trên 30 năm	85	.20	.23
	<b>Eta/Beta</b>		<b>0,11</b>	<b>0,13</b>
<b>Mức sống gia đình dựa trên vật dụng và loại hình nhà ở</b>	Khá	152	-.12	-.27
	Trung bình	263	-.11	-.05
	Nghèo	119	.42	.46
	<b>Eta/Beta</b>		<b>0,11</b>	<b>0,13**</b>

Mức ý nghĩa thống kê: \* $P<0,1$  \*\* $P<0,05$  \*\*\* $P<0,01$

Nguồn: Nghiên cứu giới và gia đình Việt Nam, 2012.

*Thứ ba*, việc sống cùng với bố mẹ làm giảm khả năng vợ là người duy nhất tham gia vào các công việc tái sản xuất. Kết quả này ủng hộ giả thuyết ban đầu đưa ra về việc bố mẹ sống cùng nhà là nguồn lực trợ giúp công việc tái sản xuất của gia đình. Sự tham gia này khiến cho vợ không phải là người duy nhất thực hiện các công việc tái sản xuất. Những nghiên cứu trước đây không phải ở nhóm gia đình dân tộc thiểu số cũng chỉ ra rằng yếu tố số nhân khẩu trong gia đình có tác động một cách có ý nghĩa đối với số lượng công việc nhà mà vợ đảm nhận. Kết quả nghiên cứu của Đặng Thị Việt Phương (2006) cho thấy sự tham gia của con cái vào các công việc tái sản xuất chỉ có ý nghĩa với nhóm tuổi cao và kết hôn từ 10 năm trở lên, vì khi đó con cái đủ lớn để đỡ đần bố mẹ các công việc nhà.

Kết quả mô hình hồi quy không đủ cơ sở khẳng định một số giả thuyết ban đầu đặt ra về ảnh hưởng của nguồn lực kinh tế cũng như yếu tố văn hóa tới sự tham gia của người vợ vào các công việc tái sản xuất của gia đình. Trong khi nhiều nghiên cứu đã có ở nhóm gia đình dân tộc Kinh chỉ ra rằng có mối liên hệ giữa đóng góp thu nhập và việc chia sẻ công việc nhà giữa vợ và chồng. Nghiên cứu của Phùng Thị Kim Anh (2011) cho thấy vai trò kinh tế của người vợ có tác động đáng kể đến sự phân chia công việc nội trợ giữa vợ và chồng. Thu nhập của người vợ cao hơn người chồng thì họ nhận được sự chia sẻ công việc lớn hơn từ người chồng. Sự biến đổi vai trò trụ cột về kinh tế trong gia đình và những thay đổi trong khuôn mẫu ứng xử của nam giới cũng được chỉ ra trong nghiên cứu định tính của Lê Thị Hồng Hải và cộng sự (2012) tại một xã ở Thanh Hoá, cụ thể, trong các trường hợp vợ kiêm được nhiều tiền hơn chồng, hầu hết nam giới địa phương đã tự nguyện chia sẻ việc nhà. Tuy nhiên, nam giới nơi đây vẫn ngầm khẳng định uy quyền của họ qua việc tự quyết hoặc qua cách làm việc nhà. Như vậy, có sự khác biệt giữa nhóm dân tộc thiểu số và nhóm dân tộc Kinh về ảnh hưởng của yếu tố nguồn lực kinh tế tới phân công các công việc gia đình giữa phụ nữ và nam giới. Nghiên cứu của Phạm Quỳnh Phương (2012) ở nhóm dân tộc thiểu số cũng khẳng định việc được tiếp cận các nguồn lực sản xuất và quản lý kinh tế không tương ứng với quyền và vị thế của người vợ trong gia đình dân tộc thiểu số. Một số trường hợp người vợ kiêm nhiều tiền hơn chồng dẫn đến những mối bất hòa và mâu thuẫn trong gia đình, khiến người vợ càng trở nên yếu thế. Điều này được giải thích bởi yếu tố văn hóa khi mà vai trò được trông đợi của người vợ không phải là việc kiêm tiền tạo thu nhập.

Kết quả phân tích này không cho thấy sự khác biệt giữa nhóm dân tộc theo phụ hệ và nhóm dân tộc theo mẫu hệ về sự tham gia của vợ vào công việc tái sản xuất của gia đình. Đồng thời, số liệu cũng không khẳng định

kết quả của một số nghiên cứu đã có về nhóm gia đình dân tộc Kinh như ảnh hưởng của độ dài hôn nhân và nghề nghiệp của vợ. Ví dụ, nghiên cứu định lượng và định tính của Vũ Thị Thanh (2009) cho thấy người chồng trong các gia đình trẻ có xu hướng tham gia tích cực hơn vào một số công việc nội trợ như nấu cơm, dọn nhà, giặt quần áo.

### **3. Các yếu tố tác động đến phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc sản xuất kinh doanh của gia đình**

Trong các cộng đồng dân tộc thiểu số, cả vợ và chồng đều tham gia vào công việc tạo thu nhập cho gia đình thông qua các hoạt động sản xuất hoặc kinh doanh. Tuy nhiên, vai trò của mỗi người trong hoạt động lao động sản xuất kinh doanh này lại có sự khác biệt. Những công việc nặng như phát nương, cày cuốc, phun thuốc sâu, v.v. thường do nam giới đảm nhiệm. Những việc được coi là nhẹ như trồng cây, tia cà, chăm sóc mùa vụ, v.v. thường do phụ nữ đảm nhiệm (Oxfam và các tổ chức khác, 2010). Vậy, đâu là các yếu tố tác động đến khả năng chồng/vợ là người làm chủ công việc sản xuất kinh doanh của gia đình?

Theo lý thuyết phân bổ nguồn lực tương đối, việc sở hữu các nguồn lực về tri thức, kinh tế sẽ ảnh hưởng tới sự phân công lao động theo giới trong gia đình, trong đó có hoạt động sản xuất kinh doanh. Giả định rằng, khi chồng có trình độ học vấn bằng hoặc cao hơn vợ, có khả năng sử dụng tốt tiếng phổ thông và làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp, thì khả năng chồng là người làm chính công việc sản xuất kinh doanh cao hơn so với vợ. Ngược lại, khi vợ có trình độ học vấn cao hơn chồng, có khả năng sử dụng tốt tiếng phổ thông và làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp, khả năng vợ là người làm chính công việc sản xuất kinh doanh cao hơn so với chồng.

Sử dụng các số liệu thu được qua nghiên cứu về “Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội ở các tỉnh miền núi nước ta hiện nay” do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới triển khai năm 2014, tác giả xây dựng hai mô hình hồi quy đa biến, một mô hình dành cho vợ và một mô hình dành cho chồng, với biến số phụ thuộc là “người chồng/người vợ là người làm chính công việc sản xuất/kinh doanh của hộ”. Hệ biến số độc lập bao gồm: (i) các biến số đo nguồn lực của vợ/chồng và của gia đình (nghề nghiệp của chồng, sự thành thạo tiếng Việt của vợ/chồng, chênh lệch về trình độ học vấn của vợ và chồng, mức sống gia đình); (ii) biến số văn hóa (dân tộc); và (iii) các biến số khác (số năm kết hôn, độ tuổi của chồng/vợ, tình trạng đi làm việc được trả công ở ngoài hộ gia đình của vợ/chồng, đang sống cùng bố mẹ vợ/chồng).

Kết quả phân tích cho thấy hình thái tổ chức gia đình tuy không có ảnh hưởng đáng kể đến vai trò của người chồng nhưng lại có ảnh hưởng đáng kể đến vai trò của người vợ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ gia đình. So với nhóm người vợ thuộc các gia đình dân tộc thiểu số theo chế độ mẫu hệ, khả năng vợ là người làm chính việc sản xuất kinh doanh của hộ ở nhóm người vợ thuộc các gia đình dân tộc thiểu số theo chế độ phụ hệ cao hơn 3,5 lần. Kết quả nghiên cứu này khẳng định nhận định của Phạm Quỳnh Phương (2012) khi cho rằng ngay cả ở các gia đình dân tộc có hình thức tổ chức gia đình theo chế phụ hệ, phụ nữ/vợ vẫn có những vai trò và vị thế nhất định. Bởi lẽ, chế độ mẫu hệ hay phụ hệ chỉ thể hiện quan niệm của các nhóm dân tộc về phụ nữ/vợ hay đàn ông/chồng là người đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì dòng tộc.

Vai trò là người làm chính công việc sản xuất kinh doanh của chồng được khẳng định hơn ở nhóm gia đình có chồng hoạt động nông nghiệp và nhóm gia đình có chồng thành thạo tiếng phổ thông so với nhóm gia đình có chồng hoạt động phi nông nghiệp và nhóm gia đình có chồng không thành thạo tiếng phổ thông. Khả năng chồng là người làm chính công việc sản xuất kinh doanh của hộ ở nhóm chồng hoạt động sản xuất nông nghiệp cao hơn 1,6 lần so với nhóm chồng hoạt động phi nông nghiệp. Người chồng sử dụng thành thạo tiếng Việt có khả năng là người làm chính việc sản xuất/kinh doanh cao hơn hai lần so với người chồng không sử dụng thành thạo tiếng Việt.

Trình độ học vấn không ảnh hưởng đáng kể đến vai trò của vợ và chồng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Có thể vì hoạt động sản xuất chính của người dân tộc thiểu số là nông nghiệp và họ thường thực hiện các hoạt động sản xuất theo kinh nghiệm nhiều hơn là theo kiến thức khoa học. Kết quả mô hình cũng không cung cấp chứng cứ để khẳng định ảnh hưởng của việc đi làm ăn xa tới sự tham gia của người ở lại vào công việc sản xuất kinh doanh của gia đình. Có lẽ, việc di cư theo mùa vụ giúp cho người di cư vẫn đảm đương được vai trò của mình trong sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, vợ và chồng trong các gia đình dân tộc thiểu số đang thực hiện theo khuôn mẫu phân công lao động được cộng đồng nơi sinh sống mong đợi. Kết quả phân tích chưa cho phép khẳng định sự ảnh hưởng của các yếu tố nguồn lực (trình độ học vấn, thu nhập) tới vai trò của vợ và chồng trong lao động gia đình ở nhóm dân tộc thiểu số. Trong khi các yếu tố nguồn lực này lại được coi là có ảnh hưởng đáng kể đến sự phân công lao động trong gia đình ở nhóm dân tộc Kinh. Kết quả nghiên cứu này đặt ra vấn đề đáng quan tâm, đó là, không thể vận dụng cách thức giải quyết

**58 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 27, số 5, tr. 50-60**

**Bảng 2. Tác động của các biến số đến tình trạng người chồng/ người vợ là người làm chính công việc sản xuất/kinh doanh của hộ (mô hình hồi quy logistic)**

<b>Biến số độc lập</b>	<b>Mô hình người chồng là người làm chính</b>		<b>Mô hình người vợ là người làm chính</b>	
	Tỷ số chênh lệch	Số lượng	Tỷ số chênh lệch	Số lượng
<b>Nghề nghiệp chồng</b>				
Nông nghiệp	1,59*	666	0,34***	667
Phi nông nghiệp	1	108	1	105
<b>Tuổi chồng</b>	<b>0,98*</b>	<b>774</b>	<b>1,0</b>	<b>772</b>
<b>Người chồng có thành thạo tiếng phổ thông</b>				
Không	0,52**	90	2,75**	91
Có	1	684	1	681
<b>Người vợ có thành thạo tiếng phổ thông</b>				
Không	0,80	222	1,10	224
Có	1	552	1	548
<b>So sánh trình độ học vấn của chồng và vợ</b>				
Vợ có học vấn cao hơn	0,95	147	1,10	148
Chồng có học vấn cao hơn	0,87	369	1,40	367
Vợ/chồng có học vấn bằng nhau	1	258	1	257
<b>Người chồng có đi làm ăn xa ngoài địa phương</b>				
Không	0,78	612	0,71	608
Có	1	162	1	164
<b>Người vợ có đi làm ăn xa ngoài địa phương</b>				
Không	1,07	700	0,61	698
Có	1	74	1	74
<b>Hình thức tổ chức gia đình</b>				
Phụ hệ	1,07	685	3,5***	684
Mẫu hệ	1	89	1	88
<b>Hiện sống cùng bố mẹ vợ/chồng</b>				
Không	1,40	598	1,12	598
Có	1	176	1	174
<b>Mức sống</b>				
Trung bình, Khá	1,27	354	0,79	351
Cận nghèo	1,10	178	0,64	178
Nghèo	1	242	1	243
<b>N</b>		<b>774</b>		<b>772</b>

Mức ý nghĩa thống kê: \* $P<0,1$  \*\* $P<0,05$  \*\*\* $P<0,01$

Nguồn: Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội ở các tỉnh miền núi nước ta hiện

bất bình đẳng giới trong phân công lao động gia đình ở nhóm gia đình dân tộc Kinh vào giải quyết vấn đề này ở nhóm gia đình dân tộc thiểu số. Việc thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế gia đình cũng như nâng cao địa vị kinh tế cho phụ nữ trong các gia đình dân tộc thiểu số cần gắn liền với những thay đổi trong quan điểm về vai trò giới.

#### **4. Kết luận**

Trong gia đình các dân tộc thiểu số, vợ là người đảm nhiệm chính một số công việc tái sản xuất. Hình thái tổ chức gia đình không làm tăng hay giảm số lượng công việc tái sản xuất mà vợ phải đảm nhận. Sự xuất hiện nhiều hơn các thiết bị hiện đại trong gia đình không những không làm giảm bớt số công việc tái sản xuất trong gia đình của người vợ mà trái lại còn có xu hướng khiến con số này tăng lên. Khả năng người vợ trong các gia đình dân tộc thiểu số là người làm chính công việc tái sản xuất trong gia đình tỉ lệ nghịch với điều kiện kinh tế của hộ. Sự chia sẻ của bố mẹ vợ/chồng khi sống cùng giúp cho người vợ được giảm bớt số lượng các công việc tái sản xuất phải đảm nhiệm trong gia đình.

Hình thái tổ chức gia đình theo chế độ phụ hệ hay mẫu hệ thì chồng vẫn là người làm chính công việc sản xuất kinh doanh của hộ. Nhóm người vợ trong các gia đình dân tộc thiểu số theo chế độ phụ hệ phải đảm nhiệm nhiều công việc liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ hơn so với nhóm người vợ trong các gia đình dân tộc thiểu số theo chế độ mẫu hệ.

Có sự liên kết chặt chẽ giữa khả năng nam giới là người đảm nhiệm chính các hoạt động sản xuất kinh doanh nếu hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Sự thông thạo tiếng phổ thông là một lợi thế làm tăng khả năng chồng là người làm chính công việc sản xuất kinh doanh của hộ. Đối với vợ, sự thông thạo tiếng phổ thông không làm thay đổi vai trò là người phụ giúp chồng trong các công việc liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ.

#### **Tài liệu trích dẫn**

- Đặng Thị Việt Phương. 2006. *Giới và việc nhà (Qua khảo sát tại xã Dục Tú, Huyện Đông Anh, Hà Nội)*. Luận văn thạc sĩ Xã hội học. Hà Nội.  
 ISDS. 2007. *Đóng góp kinh tế của phụ nữ thông qua công việc nhà*.  
 Lê Thị Hồng Hải, Nguyễn Hữu Minh, An Thanh Ly. 2012. “Vai trò trụ cột kinh tế trong gia đình nông thôn Việt Nam hiện nay: Nam giới và những chiến lược khẳng định nam tính”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 6

**60 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 27, số 5, tr. 50-60**

(Q22).

Oxfam và các tổ chức khác. 2010. *Hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng người dân tộc thiểu số.*

Phạm Quỳnh Phương. 2012. *Giới, tăng quyền và phát triển – Quan hệ giới từ góc nhìn của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam.* Nxb. Thế giới, Hà Nội.

Phùng Thị Kim Anh. 2008. “Biến đổi mô hình phân công lao động nội trợ trong gia đình nông thôn. Trong *Gia đình nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong chuyển đổi (Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Hà Nam)*. Trịnh Duy Luân (chủ biên). Chương trình hợp tác nghiên cứu Việt Nam – Thụy Điển, Dự án VS-RDE-05.

Vanessa R.Wight et al. 2013. “Explaining racial/ethnic variation in partnered women’s and men’s housework: Does one size fit all?”. *J Fam Issues*, 2013; 34(3): 94-427.

Viện hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và các cơ quan khác. 2016. *Hướng tới bình đẳng giới tại Việt Nam – Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ.*

Vũ Thị Thanh. 2009. “Bất bình đẳng giới giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn Việt Nam hiện nay (Qua khảo sát tại xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội)”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 1.

Vũ Tuấn Huy và Deborah S.Carr. 2000. “Phân công lao động nội trợ trong gia đình”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4.